|  |  |
| --- | --- |
|  | SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI  THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  **TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ**  **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** |

**BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ**

**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (ỨNG DỤNG PHẦN MỀM) TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

**NĂM 2020**

***Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2020***

**MỤC LỤC**

[PHẦN A: GIỚI THIỆU TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ TP.HCM 1](#_Toc117863474)

[I. THÔNG TIN CHUNG 1](#_Toc117863475)

[II. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TÍCH NỔI BẬT CỦA TRƯỜNG 1](#_Toc117863476)

[III. GIỚI THIỆU VỀ KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN 5](#_Toc117863477)

[1. Thông tin khái quát và các thành tích đạt được 5](#_Toc117863478)

[2. Cơ cấu tổ chức 7](#_Toc117863479)

[3. Các chương trình đào tạo Khoa được giao phụ trách 7](#_Toc117863480)

[4. Mục tiêu của chương trình đào tạo nghề Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm) 7](#_Toc117863481)

[5. Phương thức đào tạo 8](#_Toc117863482)

[6. Tóm tắt nội dung chương trình đào tạo nghề Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm) trình độ Cao đẳng 9](#_Toc117863483)

[7. Địa điểm đào tạo, quy mô tuyển sinh theo giấy đăng ký hoạt động dạy nghề, 11](#_Toc117863484)

[8. Đội ngũ nhà giáo 11](#_Toc117863485)

[9. Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo 12](#_Toc117863486)

[PHẦN B: KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 13](#_Toc117863487)

[I. Tổng quan chung 13](#_Toc117863488)

[2.1. Căn cứ tự đánh giá 13](#_Toc117863489)

[2.2. Mục đích tự đánh giá 14](#_Toc117863490)

[2.3. Yêu cầu tự đánh giá 14](#_Toc117863491)

[2.4. Phương pháp tự đánh giá 15](#_Toc117863492)

[2.5. Các bước tiến hành tự đánh giá 15](#_Toc117863493)

[II. Tự đánh giá 16](#_Toc117863494)

[2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá: 16](#_Toc117863495)

[2.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn 22](#_Toc117863496)

[Tiêu chí 1 - Mục tiêu, quản lý và tài chính 22](#_Toc117863497)

[Tiêu chuẩn 1.1 23](#_Toc117863498)

[Tiêu chuẩn 1.2 26](#_Toc117863499)

[Tiêu chuẩn 1.3 28](#_Toc117863500)

[3.2.2. Tiêu chí 2 - Hoạt động đào tạo 30](#_Toc117863501)

[Tiêu chuẩn 2.1 31](#_Toc117863502)

[Tiêu chuẩn 2.2 33](#_Toc117863503)

[Tiêu chuẩn 2.3 34](#_Toc117863504)

[Tiêu chuẩn 2.4 36](#_Toc117863505)

[Tiêu chuẩn 2.5 37](#_Toc117863506)

[Tiêu chuẩn 2.6 40](#_Toc117863507)

[Tiêu chuẩn 2.7 41](#_Toc117863508)

[Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động 42](#_Toc117863509)

[Tiêu chuẩn 3.1: 43](#_Toc117863510)

[Tiêu chuẩn 3.2: 45](#_Toc117863511)

[Tiêu chuẩn 3.3: 46](#_Toc117863512)

[Tiêu chuẩn 3.4: 51](#_Toc117863513)

[Tiêu chuẩn 3.5 : 53](#_Toc117863514)

[Tiêu chuẩn 3.6 : 56](#_Toc117863515)

[Tiêu chuẩn 3.7 57](#_Toc117863516)

[Tiêu chuẩn 3.8 57](#_Toc117863517)

[Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình. 58](#_Toc117863518)

[Tiêu chuẩn 4.1 60](#_Toc117863519)

[Tiêu chuẩn 4.2 61](#_Toc117863520)

[Tiêu chuẩn 4.3 63](#_Toc117863521)

[Tiêu chuẩn 4.4 64](#_Toc117863522)

[Tiêu chuẩn 4.5 66](#_Toc117863523)

[Tiêu chuẩn 4.6 68](#_Toc117863524)

[Tiêu chuẩn 4.7 70](#_Toc117863525)

[Tiêu chuẩn 4.8 71](#_Toc117863526)

[Tiêu chuẩn 4.9 72](#_Toc117863527)

[Tiêu chuẩn 4.10 73](#_Toc117863528)

[Tiêu chuẩn 4.11 74](#_Toc117863529)

[Tiêu chuẩn 4.12 75](#_Toc117863530)

[Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện 77](#_Toc117863531)

[Tiêu chuẩn 5.1 79](#_Toc117863532)

[Tiêu chuẩn 5.2 83](#_Toc117863533)

[Tiêu chuẩn 5.3 84](#_Toc117863534)

[Tiêu chuẩn 5.4 85](#_Toc117863535)

[Tiêu chuẩn 5.5 86](#_Toc117863536)

[Tiêu chuẩn 5.6 88](#_Toc117863537)

[Tiêu chuẩn 5.7 90](#_Toc117863538)

[Tiêu chuẩn 5.8 91](#_Toc117863539)

[Tiêu chí 6 - Dịch vụ người học 91](#_Toc117863540)

[Tiêu chuẩn 6.1 93](#_Toc117863541)

[Tiêu chuẩn 6.2 95](#_Toc117863542)

[Tiêu chuẩn 6.3 99](#_Toc117863543)

[Tiêu chuẩn 6.4 102](#_Toc117863544)

[Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng 104](#_Toc117863545)

[Tiêu chuẩn 7.1: 105](#_Toc117863546)

[Tiêu chuẩn 7.2. 107](#_Toc117863547)

[Tiêu chuẩn 7.3 108](#_Toc117863548)

[Tiêu chuẩn 7.5 110](#_Toc117863549)

[Tiêu chuẩn 7.6 111](#_Toc117863550)

[Tiêu chuẩn 7.7 112](#_Toc117863551)

[Tiêu chuẩn 7.8 113](#_Toc117863552)

[PHẦN C: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 115](#_Toc117863553)

[PHẦN D: ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ 116](#_Toc117863554)

[I. Đề xuất 116](#_Toc117863555)

[II. Kiến nghị 116](#_Toc117863556)

[Phụ lục 3. Bảng mã minh chứng 1](#_Toc117863557)

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Từ viết tắt** | **Nội dung** |
|  | BGH | Ban giám hiệu |
|  | Bộ LĐTBXH | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội |
|  | GDNN | Giáo dục nghề nghiệp |
|  | CB, VC, GV, NV | Cán bộ, Viên chức, Giảng viên, Nhân viên |
|  | HSSV | Học sinh, Sinh viên |
|  | Khoa CNTT | Khoa Công nghệ thông tin |
|  | Khoa CNTP | Khoa Công nghệ thực phẩm |
|  | Khoa CKCT | Khoa Cơ khí chế tạo |
|  | Khoa KHCB | Khoa khoa học cơ bản |
|  | Khoa Đ-ĐL | Khoa Điện-Điện lạnh |
|  | HCMCVC | Tên viết tắt tiếng Anh của trường |
|  | Tp.HCM | Thành phố Hồ Chí Minh |
|  | P.ĐBCL&KT | Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí |
|  | TT BDKNN&QHDN | Trung tâm bồi dưỡng kỹ năng nghề và Quan hệ doanh nghiệp |
|  | TT TS&HTVL | Trung tâm tuyển sinh và hỗ trợ việc làm |
|  | P.HTQT&QLKH | Phòng Hợp tác quốc tế và Quản lý khoa học |
|  | Khoa SPGDNN | Khoa Sư phạm Giáo dục nghề nghiệp |
|  | P.QTTB | Phòng Quản trị thiết bị |
|  | P.TC-KT | Phòng Tài chính – Kế toán |
|  | P.HC-TC | Phòng Hành chính – Tổ chức |

# PHẦN A: GIỚI THIỆU TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ TP.HCM

#### THÔNG TIN CHUNG

Tên trường: **TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Tên tiếng Anh: HO CHI MINH CITY VOCATIONAL COLLEGE

Cơ quan chủ quản: UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ trường:

* Cơ sở 1: 235 Hoàng Sa (38 Trần Khánh Dư), Phường Tân Định, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.
* Cơ sở 2: 19A (48/43 Chương Dương) Đường 17, P.Linh Chiểu, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Số điện thoại : (028) 38438720 - (028) 38483265

Số Fax : (028) 3843.5537

Email : hcmvc@cdntphcm.edu.vn

Website : [www.caodangnghehcm.edu.vn](http://www.dongan.edu.vn)

Năm thành lập trường:

- Năm thành lập đầu tiên: 1999 - Trường Công nhân Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh.

- Năm 2007 nâng cấp thành Trường Cao đẳng nghề Tp. Hồ Chí Minh.

- Loại hình trường: Công lập

#### GIỚI THIỆU VỀ KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

### Thông tin khái quát và các thành tích đạt được

Tên khoa: Khoa Công Nghệ Thông Tin

Tên Tiếng Anh: Faculty of Information Technology

Email: khoa-cntt@cdntphcm.edu.vn

Khoa được thành lập năm 2004 với tên gọi Khoa điện toán theo quyết định số 50*/QĐ*-CĐN ngày 31 tháng 5 năm 2007 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề TP.HCM ,với chức năng và nhiệm vụ chính là thực hiện đào tạo các nghề trong danh mục nghề đào tạo theo quyết định 196/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 01 năm 2007 của Bộ Trưởng Bộ Lao Động Thương Binh và Xã Hội.

Hiện tại Khoa đang đào tạo 03 nghề ở 03 cấp trình độ: Trình độ cao đẳng Nghề Quản trị mạng máy tính, Ứng dụng phần mềm và Thiết kế đồ họa; trình độ trung cấp Quản trị mạng máy tính, Ứng dụng phần mềm và Thiết kế đồ họa. Ở trình độ sơ cấp nghề, khoa tham gia đào tạo những lĩnh vực: Quản trị mạng máy tính, Ứng dụng phần mềm và Thiết kế đồ họa...

# PHẦN B: KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## **Tổng quan chung**

**Sự cần thiết của hoạt động tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo**

Vào năm 2009 Trường CĐN TPHCM đã được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề và năm 2014 theo Quyết định số 763/QĐ-LĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

## **Tự đánh giá**

### **Tổng hợp kết quả tự đánh giá:**

| **STT** | **Tiêu chí, tiêu chuẩn** | **Điểm chuẩn** | **Trường tự đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC** |  | **ĐẠT** |
|  | **Tổng điểm** | **100** | **96** |
| 1 | **Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính** | **6** | **6** |
|  | Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo. | 2 | 2 |
| 2 | **Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo** | **14** | **12** |
|  | Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo. | 2 | 0 |
|  | Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học lập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định. | 2 | 2 |
|  | **Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên** | **16** | **14** |
|  | Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỷ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp. | 2 | 0 |
|  | Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao | 2 | 2 |
|  | **4. Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình** | **24** | **24** |
|  | Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bố thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | 2 | 2 |
|  | **Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện** | **16** | **16** |
|  | Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy | 2 |  |
|  | **Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học** | **8** | **8** |
|  | Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo: quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học. | 2 | 2 |
|  | **Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng** | **16** | **16** |
|  | Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có). | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động. | 2 | 2 |

# PHẦN C: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Tiếp tục đầu tư mua sắm trang thiết bị phù hợp với công nghệ từ các nguồn dự án, chương trình mục tiêu hàng năm. Tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh và bổ sung các quy định về quản lý, sử dụng và bảo dưỡng, sửa chữa các phòng học, xưởng thực hành phù hợp hơn với thực tế, sát thực với các quy định mới do Nhà nước ban hành.

- Nhà trường tiếp tục xây dựng Kế hoạch tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho sinh viên, hoạt động tư vấn việc làm, Kế hoạch tổ chức tư vấn và định hướng nghề nghiệp nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ cho học sinh, sinh viên.

- Lập kế hoạch bồi dưỡng Cán bộ quản lý khoa, giảng viên về công tác đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo tại khoa. Kế hoạch cử CBQL khoa tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục nghề nghiệp. Tiếp tục đưa giảng viên tham gia bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định.

- Xây dựng kế hoạch khảo sát đơn vị sử dụng lao động. Rà soát, hoàn thiện quy định về cơ chế quản lý, về nguồn lực, về việc đưa vào sử dụng các kết quả NCKH phục vụ công tác đào tạo để tạo điều kiện cho CB - GV tham gia có hiệu quả, đưa vào ứng dụng thực tiễn trong sản xuất.

- Đẩy mạnh công tác tuyên giáo, tuyển sinh rộng rãi và hiệu quả nhằm tăng chỉ tiêu trúng tuyển.

# PHẦN D: ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

## **Đề xuất**

Trong quá trình tự đánh giá chất lượng dạy nghề năm 2020; Hội đồng ***ĐGCL CTĐT nghề Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm) năm 2020 của*** Trường Cao đẳng nghề TP. Hồ Chí Minh đã tuân thủ theo các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá khi triển khai tự đánh giá thực hiện theo thông tư 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017. Quy trình tự đánh giá chất lượng được quy định tại Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Công văn số 454/TCDN-KĐCL ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục GDNN - KĐCL về việc hướng dẫn thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng kèm theo mẫu báo cáo tự đánh giá chất lượng.

Khoa Công nghệ thông tin - Trường Cao Đẳng nghề TP. HCM luôn xác định công tác tự đánh giá là quá trình, là nhiệm vụ thường xuyên để nâng cao chất lượng dạy và học chứ không phải là đích đến. Mỗi học kỳ, mỗi năm học đều phải căn cứ vào các tiêu chí, tiêu chuẩn để tự đánh, rà soát các hoạt động dạy học ở Khoa. Từ đó, đánh giá những mặt mạnh và những tồn tại, qua đó từng bước khắc phục và phát huy những ưu thế của Khoa, phát huy hết khả năng tập hợp các nhà giáo ưu tú. Xem công tác tự đánh giá là một yếu tố không thể thiếu được trong sự phát triển của nhà trường nói chung và của Khoa CNTT.

## **Kiến nghị**

1. Đề xuất, kiến nghị liên quan đến hoàn thiện bộ dự thảo tiêu chí

Không có

2. Đề xuất, kiến nghị khác

Không có.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng....năm 2020*

**HIỆU TRƯỞNG**